

Bản án số: 107/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 19/12/2022

V/v Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Tâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Trần Thị Mộng Thu;

2/ Ông Lê Bá Quyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 88/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2022 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 90/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 10/11/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 94/2022/QĐST-HNGĐ ngày 29/11/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim B, sinh năm 1979; thường trú: Tổ 15, ấp Đ, xã A, thị xã T, tỉnh Bình Dương; tạm trú: Tổ 16, ấp Đ, xã A, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1979; địa chỉ thường trú: Ấp N, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 23/5/2022). Có đơn xin vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Phạm Minh P, sinh năm 1972; thường trú: Tổ 15, ấp Đ, xã A, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng Chính sách xã hội – Phòng Giao dịch thị xã T; địa chỉ: Đường ĐT-747, khu phố 3, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Huỳnh Khánh D, sinh năm 1980; chức vụ: Phó Giám đốc; địa chỉ: Khu phố 3, phường U, thị xã T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền ngày 23/5/2022). Có đơn xin vắng mặt.

2. Bà Trần Thị B1, sinh năm 1945; địa chỉ: Tổ 16, ấp Đ, xã A, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim B và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị Kim B kết hôn với ông Phạm Minh P theo Giấy chứng nhận kết hôn số 26, quyển số 01/2010 do UBND xã A, thị xã T, tỉnh Bình Dương cấp ngày 17/5/2010. Cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà B và ông P đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 113/2021/QĐST-HNGĐ ngày 27/12/2021 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương. Theo đó, Tòa án đã giải quyết về quan hệ hôn nhân và con chung. Nay bà Nguyễn Thị Kim B khởi kiện ông Phạm Minh P, đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung và nợ chung sau ly hôn như sau:

Thời điểm chưa kết hôn với ông P, bà B được cha mẹ ruột tặng cho riêng quyền sử dụng đất diện tích 249m² (21m² đất ở tại nông thôn, 228m² đất trồng lúa) thuộc thửa đất số 775, tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại xã A, thị xã T, tỉnh Bình Dương đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CH00051 ngày 02/04/2010 mang tên bà Nguyễn Thị Kim B, đây là tài sản riêng của bà B trong thời kỳ hôn nhân.

- Về tài sản chung: Năm 2013, bà B và ông P xây dựng một căn nhà cấp 4 diện tích 100m² (ngang 5m x dài 20m) trên thửa đất số 775 nêu trên, có sửa chữa năm 2019. Tiền xây dựng nhà do bà B chơi hụi, vay mượn cha mẹ và vay từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam. Lúc xây nhà không xin giấy phép xây dựng.

- Về nợ chung: Bà B và ông P có vay 30.000.000 đồng từ Ngân hàng Chính sách xã hội - Phòng Giao dịch thị xã T và đang còn nợ gốc 30.000.000 đồng, bà B đã thanh toán nợ lãi và hiện nay không nợ lãi.

Nay bà Nguyễn Thị Kim B yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây:

- Đối với căn nhà cấp 4 diện tích 100m² (ngang 5m x dài 20m) gắn liền với đất thì bà B yêu cầu được chia bằng hiện vật (nhận căn nhà) và bà đồng ý thanh toán lại cho ông Phạm Minh P 40% giá trị căn nhà dựa trên giá do cơ quan có thẩm quyền định giá tài sản theo qui định pháp luật.

- Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đối với thửa đất số 775, tờ bản đồ 9 tại xã A, thị xã T, tỉnh Bình Dương là tài sản riêng của bà B.

- Đối với nợ chung 30.000.000 đồng, bà B yêu cầu chia đôi nghĩa vụ trả nợ,

ông P và bà B mỗi người có nghĩa vụ trả 50% khoản nợ.

Ngày 16/12/2022, đại diện nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt đồng thời có bản luận cứ trình bày ý kiến như sau:

Căn cứ Hồ sơ cung cấp thông tin số 901/TTĐC ngày 24/05/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã T thể hiện: Ngày 11 tháng 01 năm 2010, ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị B1 ký kết hợp đồng tặng cho quyền sử dụng diện tích 249m² đất thuộc thửa đất số 775, tờ bản đồ số 09 tại xã A cho bà Nguyễn Thị Kim B, hợp đồng đã được Ủy ban nhân dân xã A chứng thực. Theo đơn xin xác nhận cha mẹ con ngày 09/4/2009 của Ủy ban nhân dân xã A thể hiện ông Nguyễn Văn Đ và bà Trần Thị B1 là cha mẹ ruột của bà Nguyễn Thị Kim B. Căn cứ Trích lục kết hôn số 282/TLKH-BS ngày 23/08/2022 của Ủy ban nhân dân xã A thể hiện bà Nguyễn Thị Kim B kết hôn với ông Phạm Minh P vào ngày 17 tháng 05 năm 2010 tại Ủy ban nhân dân xã A. Như vậy, có đủ cơ sở xác định quyền sử dụng diện tích đất 249m² (đo đạc thực tế là 245,9m²) thuộc thửa đất số 775 nêu trên là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị Kim B có được trước khi kết hôn với ông Phạm Minh P.

Về tài sản chung: Bà B và ông P xây dựng một căn nhà cấp 4 diện tích 100m² (đo đạc thực tế 100,3m²) vào năm 2013, có sửa chữa vào năm 2015 trên thửa đất số 775 này. Lúc xây nhà không xin giấy phép xây dựng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Các tài sản gắn liền trên đất như bồn nước, mái che, trụ cổng, cây xoài... xây dựng, trồng trọt trên đất nông nghiệp.

Đại diện nguyên đơn đồng ý với kết quả thẩm định, đo đạc và định giá tài sản. Nhà ở và các tài sản khác trên đất là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Tiền xây dựng nhà do nguyên đơn đứng ra vay vốn từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội nhằm mục đích trồng bưởi, xây dựng công trình nước sạch, nhà vệ sinh... trong khi ông P đi làm công nhân với thu nhập thấp. Việc nguyên đơn đề nghị nhận nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên chính quyền sử dụng đất của bà B và thanh toán lại cho bị đơn 40% giá trị căn nhà và tài sản khác gắn liền với đất là hợp lý.

Về nợ chung: Bà B và ông P có vay 30.000.000 đồng từ Ngân hàng Chính sách xã hội - Phòng Giao dịch Thị xã T và đang còn nợ gốc 30.000.000 đồng. Nguyên đơn đồng ý thanh toán nợ lãi theo qui định trên hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng Chính sách xã hội đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm. Nợ vay trong thời kỳ hôn nhân nên là nợ chung; mỗi người có nghĩa vụ trả nợ 50% số nợ tương ứng với 15.000.000 đồng. Cụ thể nguyên đơn đồng ý trả nợ 15.000.000 đồng và lãi phát sinh. Bị đơn có nghĩa vụ trả nợ 15.000.000 đồng cho ngân hàng là phù hợp pháp luật.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể như sau:

1. Đối với căn nhà cấp 4 diện tích 100m² (đo đạc thực tế 100,3m²) và các tài sản gắn liền trên đất thì nguyên đơn yêu cầu được nhận tài sản bằng hiện vật và có trách nhiệm thanh toán lại cho bị đơn ông Phạm Minh P 40% giá trị tài sản đã được định giá.

2. Nguyên đơn yêu cầu được toàn quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 775, tờ bản đồ 9 và sở hữu nhà ở trên đất tại xã A, thị xã T, tỉnh Bình Dương theo kết quả đo đạc thực tế sau khi thanh toán cho ông Phạm Minh P phần giá trị tài sản được phân chia.

3. Đối với nợ chung 30.000.000 đồng và lãi phát sinh: Nguyên đơn đồng ý trả nợ gốc 15.000.000 đồng và lãi phát sinh đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm; bị đơn có nghĩa vụ trả nợ gốc 15.000.000 đồng cho Ngân hàng Chính sách xã hội - Phòng Giao dịch Thị xã T để tất toán khoản vay.

Bị đơn ông Phạm Minh P đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên toà nhưng vẫn mặt không có lý do chính đáng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Chính sách xã hội - Chi nhánh thị xã T trình bày:

Ngày 09/12/2018, hộ gia đình bà Nguyễn Thị Kim B vay vốn chương trình Nước sạch - Vệ sinh môi trường nông thôn. Mã món vay: 6600000714176578, số tiền gốc: 20.000.000 đồng, thời gian vay 05 năm; ngày đến hạn cuối cùng là ngày 09/12/2023. Trong quá trình vay, bà Nguyễn Thị Kim B đã trả được 10.000.000 đồng tiền nợ gốc và 5.106.576 đồng tiền lãi phát sinh. Số tiền gốc, lãi còn phải trả tạm tính đến ngày 19/12/2022 là 10.098.630 đồng, trong đó có 10.000.000 đồng nợ gốc và 98.630 đồng tiền lãi.

Ngày 09/11/2019, bà Nguyễn Thị Kim B vay vốn chương trình Hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm. Mã món vay: 6600000716516101, số tiền gốc: 30.000.000 đồng, thời gian vay 05 năm; ngày đến hạn cuối cùng là ngày 09/11/2024. Trong quá trình vay, bà Nguyễn Thị Kim B đã trả được 10.000.000 đồng nợ gốc và 5.108.902 đồng tiền lãi phát sinh. Số tiền gốc, lãi còn phải trả tạm tính đến ngày 19/12/2022 là 20.173.589 đồng, trong đó có 20.000.000 đồng nợ gốc và 173.589 đồng tiền lãi.

Như vậy, tạm tính đến ngày 19/12/2022, bà Nguyễn Thị Kim B đã thanh toán cho ngân hàng tổng số tiền là: 30.215.478 đồng (Trong đó có 20.000.000 đồng nợ gốc và 10.215.478 đồng tiền lãi). Số tiền bà Nguyễn Thị Kim B còn phải trả cho ngân hàng là: 30.272.219 đồng (Trong đó có 30.000.000 đồng nợ gốc và tiền lãi tạm tính là 272.219 đồng).

Do các khoản vay của bà B và ông P là khoản vay trong thời kỳ hôn nhân nên Ngân hàng yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh Bình Dương buộc bà Nguyễn Thị Kim B và ông Phạm Minh P có nghĩa vụ liên đới trả toàn bộ số tiền

gốc và lãi phát sinh cho Ngân hàng. Do bận công việc, người đại diện hợp pháp của Ngân hàng có đơn xin vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B1 trình bày: Trước đây, bà B1 và chồng là ông Nguyễn Văn Đ có làm thủ tục tặng cho con gái Nguyễn Thị Kim B một phần quyền sử dụng đất với diện tích 249m² đất thuộc thửa đất số 775, tờ bản đồ 09 tại xã A theo Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 11 tháng 01 năm 2010 được chứng thực bởi Ủy ban nhân dân xã A. Ngày 02/4/2010, Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CH00051 mang tên bà Nguyễn Thị Kim B. Sau đó, bà B kết hôn với ông P rồi xây dựng một căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 100m² vào năm 2013 để sinh sống. Việc B và P yêu cầu phân chia tài sản thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, bà Bằng không có ý kiến gì. Do bận công việc, bà B1 có đơn xin vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Bị đơn có địa chỉ cư trú tại thị xã T, Bình Dương, Tòa án nhân dân thị xã T thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc tuân theo pháp luật, Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Theo hồ sơ cung cấp thông tin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 775 có nguồn gốc đất do cha mẹ nguyên đơn tặng riêng cho bà Bình theo hợp đồng tặng cho ngày 11/01/2010 đã được UBND xã A chứng thực, ngày 02/4/2010 nguyên đơn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 17/5/2010, nguyên đơn kết hôn với bị đơn. Do đó, quyền sử dụng đất là tài sản riêng của nguyên đơn có trước khi kết hôn theo quy định tại Điều 43 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Nguyên đơn thừa nhận căn nhà cấp 4 và các công trình đi kèm là tài sản chung do nguyên đơn và bị đơn tạo lập, đây là tình tiết không cần chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn yêu cầu nhận 60% giá trị, bị đơn 40% giá trị tài sản vì nguồn tiền xây dựng tài sản là do nguyên đơn chơi hụi, vay cha mẹ và ngân hàng. Tuy nhiên, nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, do đó nguyên đơn và bị đơn được hưởng giá trị tài sản trên đất bằng nhau, mỗi người 50% giá trị tài sản. Hiện nay nguyên đơn đang là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung, do đó, để đảm bảo quyền lợi của phụ nữ và con chưa thành niên, xét thấy việc giao tài sản trên đất cho nguyên đơn là cần thiết và phù hợp. Nguyên đơn được toàn quyền sử dụng tài sản trên đất và thanh toán lại cho bị đơn 50% giá trị tài sản trên đất theo giá định giá của Hội đồng định giá. Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc chia tài sản chung là có căn cứ chấp nhận một phần.

Về nợ chung: Theo các chứng từ do Ngân hàng Chính sách xã hội – Phòng

Giao dịch T cung cấp và lời trình bày của nguyên đơn, có căn cứ xác định số tiền vay nợ còn lại là 30.272.478 đồng tính đến ngày 19/12/2022. Tuy các khoản vay đều do nguyên đơn đứng tên nhưng xét thấy các khoản vay đều được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân giữa bà B và ông P, đồng thời mua đích vay là để phục vụ nhu cầu sinh hoạt và kinh tế của gia đình. Do đó, nguyên đơn và bị đơn đều có nghĩa vụ chung đối với khoản nợ này theo Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014. Nguyên đơn yêu cầu chia đôi khoản nợ là có căn cứ chấp nhận. Tuy nhiên, do nguyên đơn là người đứng tên thực hiện giao dịch vay và trả nợ với Ngân hàng nên xét thấy để đảm bảo quyền lợi của Ngân hàng, cần buộc nguyên đơn tiếp tục thực hiện việc trả nợ cho Ngân hàng, đồng thời khấu trừ số tiền thuộc nghĩa vụ trả Ngân hàng của bị đơn vào số tiền nguyên đơn có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chung cho bị đơn. Mặt khác, bị đơn dù được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia tố tụng được xem như từ bỏ quyền lợi của mình đối với các yêu cầu của nguyên đơn. Vì các lẽ trên, căn cứ các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, 37, 43, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông Phạm Minh P có nơi cư trú tại tổ 15, ấp Đ, xã A, thị xã T, tỉnh Bình Dương, do đó thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân thị xã T theo quy định tại Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc vắng mặt của các đương sự: Đại diện nguyên đơn ông Nguyễn Văn Q; người đại diện hợp pháp của Ngân hàng Chính sách xã hội – Phòng Giao dịch T và bà Trần Thị B1 có đơn xin vắng mặt; bị đơn ông Phạm Minh P đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên toà đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Do vậy, Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt tất cả các đương sự theo quy định tại Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[1] Nguyên đơn xác định thửa đất số 775, tờ bản đồ 09 tại xã A có nguồn gốc do cha mẹ nguyên đơn tặng riêng cho bà Bình theo Hợp đồng tặng cho ngày 11/01/2010 được UBND xã A chứng thực, ngày 02/4/2010 nguyên đơn đăng ký và đã được Ủy ban nhân dân huyện T (nay là thị xã T) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CH00051 mang tên bà Nguyễn Thị Kim B. Ngày 17/5/2010, nguyên đơn kết hôn với bị đơn ông Phạm Minh P. Quá trình giải quyết vụ án, ông P được triệu tập hợp

lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, ông P đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình, không cung cấp các chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình. Hội đồng xét xử căn cứ vào các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp có cơ sở khẳng định quyền sử dụng đất nêu trên phát sinh sau khi ông P, bà B đăng ký kết hôn và chung sống với nhau, đây là tài sản riêng của nguyên đơn có trước khi kết hôn theo quy định tại Điều 43 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014. Do vậy, ý kiến của nguyên đơn xác định đây tài sản thuộc quyền sử dụng riêng của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[2] Về tài sản trên đất: Nguyên đơn thừa nhận 01 căn nhà cấp 4 và các công trình trên thửa đất số 775 nêu trên là do nguyên đơn và bị đơn tạo lập, đây là tình tiết không cần chứng minh theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo Mảnh trích lục địa chính có đo đạc chính lý ngày 19/10/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã T thì diện tích nhà ở là 100,3m²; mái che là 114,9m²; bồn nước 2,4m². Tại biên bản định giá tài sản ngày 08/9/2022 của TAND thị xã T xác định nhà ở có giá 2.760.000 đồng/m² x 100,3m² = 276.828.000 đồng; Mái che có giá 458.000 đồng/m² x 114,9m² = 52.624.200 đồng; Bồn nước có giá 702.000 đồng; Bàn thiên có giá 250.000 đồng; Hàng rào công sắt có giá 7.452.000 đồng; Cây xoài giá 376.000 đồng; 02 cây ổi giá 194.000 đồng. Xét thấy, nguyên đơn xác định căn nhà và toàn bộ tài sản được tạo lập trên thửa đất 775 là tài sản chung của nguyên đơn và bị đơn cho nên yêu cầu được sở hữu các tài sản này và đồng ý bồi hoàn lại cho bị đơn giá trị tài sản, nguồn gốc tài sản là do nguyên đơn chơi hụi, mượn tiền của mẹ ruột nên nguyên đơn yêu cầu được chia 60% giá trị. Tuy nhiên, nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, tài sản chung của vợ chồng được chia đôi, do đó nguyên đơn và bị đơn được hưởng giá trị tài sản trên đất bằng nhau, mỗi người 50% giá trị tài sản. Hiện nay nguyên đơn đang là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung, do đó, để đảm bảo quyền lợi của phụ nữ và con chưa thành niên, xét thấy việc giao tài sản trên đất cho nguyên đơn là cần thiết và phù hợp. Nguyên đơn được toàn quyền sử dụng tài sản trên đất và thanh toán lại cho bị đơn 50% giá trị tài sản trên đất theo giá trị định giá nêu trên, sau khi thanh toán xong thì nguyên đơn được quyền sở hữu nhà, các tài sản khác và cây trồng trên đất.

[3] Về nợ chung: Theo các chứng từ do Ngân hàng Chính sách xã hội – Phòng Giao dịch T cung cấp và lời trình bày của nguyên đơn, có căn cứ xác định số tiền vay nợ còn lại là 30.272.478 đồng (trong đó có 30.000.000 đồng nợ gốc và 272.478 đồng tiền lãi) tính đến ngày 19/12/2022. Các khoản vay đều được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân với mục đích vay là để phục vụ nhu cầu sinh hoạt và kinh tế của gia đình. Nguyên đơn yêu cầu mỗi bên phải trả ½ số nợ gốc nêu trên tương ứng với số tiền 15.000.000 đồng là phù hợp với Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014. Bà B đồng ý thanh toán lãi theo quy định nên Hội đồng xét xử

ghi nhận. Tuy nhiên, do nguyên đơn là người đứng tên thực hiện giao dịch vay và trả nợ với Ngân hàng nên xét thấy để đảm bảo quyền lợi của Ngân hàng, cần buộc nguyên đơn tiếp tục thực hiện việc trả nợ cho Ngân hàng, đồng thời khấu trừ số tiền thuộc nghĩa vụ trả Ngân hàng của bị đơn vào số tiền nguyên đơn có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chung cho bị đơn.

[4] Từ những phân tích trên, xét chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp tài sản chung sau ly hôn đối với bị đơn ông Phạm Minh P.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà là hoàn toàn phù hợp.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 36; Điều 147; Điều 228; Điều 243; Điều 244; Điều 266, Điều 271, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng: Điều 106 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 166 Luật Đất đai năm 2013; Điều 27; 37; 43; 59 Luật hôn nhân và Gia đình 2014;

Áp dụng Điều 27, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim B về việc tranh chấp chia tài sản sau ly hôn với bị đơn ông Phạm Minh P như sau:

1.1 Xác định quyền sử dụng diện tích đất theo đo đạc thực tế là 245,9m² thuộc thửa đất số 775, tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại xã A, thị xã T, tỉnh Bình Dương đã được Ủy ban nhân dân huyện (nay là thị xã) T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CH00051 ngày 02/4/2010 mang tên bà Nguyễn Thị Kim B là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị Kim B.

1.2 Xác định các tài sản trên thửa đất số 775, tờ bản đồ số 09 tại xã A, thị xã T, tỉnh Bình Dương gồm: Nhà ở 100,3m² có giá 276.828.000 đồng; mái che 114,9m² có giá 52.624.200 đồng; bồn nước có giá 702.000 đồng; bàn thiên có giá 250.000 đồng; Hàng rào công sắt có giá 7.452.000 đồng; cây xoài giá 376.000 đồng và 02 cây ôi giá 194.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng bà Nguyễn Thị Kim B và ông Phạm Minh P. Chia tài sản chung của vợ chồng như sau: Giao cho bà Nguyễn Thị Kim B được quyền sở hữu toàn bộ tài sản nêu trên, đồng thời bà Nguyễn Thị Kim B có trách nhiệm thanh toán lại 50% giá trị tài sản cho ông Phạm

Minh P với số tiền là: $338.426.200 \text{ đồng} : 2 = 169.213.100 \text{ đồng}$. (Một trăm sáu mươi chín hai trăm mười ba ngàn một trăm đồng)

1.3 Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị Kim B có trách nhiệm trả nợ tiền vay cho Ngân hàng Chính sách xã hội - Phòng Giao dịch thị xã T theo Hợp đồng tín dụng số 6101/2019/HĐ-TD ngày 08/11/2019 với số tiền gốc và lãi tính đến ngày 19/12/2022 là 30.272.219 đồng (Trong đó có 30.000.000 đồng tiền gốc và 272.219 đồng tiền lãi). Ông P phải trả lại bà Nguyễn Thị Kim B số tiền vay Ngân hàng là 15.000.000 đồng.

Sau khi khấu trừ số tiền bà Nguyễn Thị Kim B phải trả cho ông Phạm Minh P như đã nêu tại phần 1.2 và số tiền mà ông P phải trả cho bà B như đã nêu ở phần 1.3 thì bà Nguyễn Thị Kim B còn phải trả cho ông Phạm Minh P số tiền là: $169.213.100 \text{ đồng} - 15.000.000 \text{ đồng} = 154.213.100 \text{ đồng}$ (Một trăm năm mươi bốn triệu hai trăm mười ba ngàn một trăm đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án nộp đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán xong thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán, tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

2. Về chi phí tố tụng: Chi phí thẩm định, đo đạc và định giá là 6.655.000 đồng. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim B và bị đơn ông Phạm Minh P mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ tương ứng số tiền 3.327.500 đồng. Bà Nguyễn Thị Kim B đã thực hiện xong, ông Phạm Minh P phải nộp 3.327.500 đồng để hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim B.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim B phải chịu 9.524.266 đồng án phí sơ thẩm. Khấu trừ vào số tiền 13.950.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số AA/2021/0005907 ngày 28/4/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã T. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim B số tiền 4.425.734 đồng.

- Bị đơn ông Phạm Minh P phải chịu 9.210.655 đồng án phí sơ thẩm.

Các đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều

30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã T;
- Chi cục THADS thị xã T;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Tấn Tâm